
HƯỚNG TỚI ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

VIỆC LÀM BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYỄN HỮU DŨNG*

Từ khóa: phát triển bền vững, việc làm bền vững, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Ngày nhận bài: 03/9/2020, ngày gửi phản biện: 04/9/2020; ngày duyệt đăng bài: 02/10/2020.

1. Nhận thức về việc làm bền vững ở Việt Nam

Việc làm bền vững (Decent work) là một khái niệm do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đề xuất như là một sáng kiến để các quốc gia là thành viên hướng tới bằng một chính sách quốc gia tiếp cận các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm việc làm bền vững cũng được ILO phát triển theo thời gian. Trong “Chương trình việc làm bền vững” của ILO, năm 1999, việc làm bền vững là một trong 04 mục tiêu cơ bản trong cải tổ ILO, theo đó, thống nhất khái niệm “việc làm bền vững là tạo cơ hội cho nam giới, nữ giới có được việc làm ổn định, năng suất, trong điều kiện tự do, bình đẳng và bảo đảm nhân phẩm”. Việc làm bền vững theo khái niệm này bao gồm 06 vấn đề cơ bản:

- (1) Về cơ hội có việc làm, bảo đảm có việc làm cho tất cả người lao động có khả năng và nhu cầu làm việc;
- (2) Người lao động được làm việc trong điều kiện tự do, không bị ép buộc làm việc, nếu như họ không muốn;
- (3) Việc làm có năng suất với thu nhập bảo đảm mức sống có thể chấp nhận được trong điều kiện cụ thể;
- (4) Mọi người được bình đẳng trong công việc trên cơ sở được đối xử như nhau trong công việc, không phân biệt màu da, sắc tộc, giới tính;
- (5) An toàn tại nơi làm việc khi người lao động được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động;...
- (6) Được bảo đảm nhân phẩm tại nơi làm việc, theo đó, người lao động được tôn trọng, được tham gia vào các quá trình ra quyết định liên quan đến tiền lương, điều kiện lao động tại nơi làm việc.

Như vậy, việc làm bền vững liên quan đến cả 2 tiêu chí: Tạo ra việc làm cho người lao động và đạt được mức độ bền vững của công việc, chất lượng việc làm.

Đến năm 2007, trên cơ sở “Chương trình việc làm bền vững” theo khái niệm của năm 1999 nêu trên và qua theo dõi, tổng kết thực tiễn thực hiện ở các nước

* TS.; Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

thành viên, ILO phát triển khái niệm việc làm bền vững với nội hàm gồm 04 vấn đề cơ bản là:

- (1) Việc làm đầy đủ trên cơ sở quyền con người với đúng trình độ cá nhân;
- (2) Việc làm với các điều kiện chấp nhận được, bình đẳng, có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân;
- (3) Việc làm có an sinh xã hội an toàn tại nơi làm việc hướng tới chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa rủi ro;
- (4) Việc làm có đối thoại xã hội thông qua tự do hiệp hội, tự do phát ngôn, được tham gia đối thoại cởi mở giữa Chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động, được tham gia xây dựng các chính sách, chiến lược có liên quan.

Đối với Việt Nam, đây là một khái niệm mới cần hướng tới, nhưng phải được cụ thể hóa và có bước đi, lộ trình phù hợp với đặc điểm thị trường lao động Việt Nam. Lộ trình đó là: Bắt đầu từ tạo đủ việc làm cho người lao động và có thu nhập đủ sống ở giai đoạn năm 2010 trở về trước do thị trường lao động còn mất cân đối, nguồn cung lớn hơn cầu (tỉ lệ tăng trưởng lực lượng lao động cao hơn tỉ lệ tăng trưởng việc làm), tức là thị trường lao động bị dư thừa; Tiếp đó là việc làm được tự do lựa chọn khi thị trường lao động bắt đầu chuyển sang giai đoạn cân bằng cung - cầu lao động (2011 - 2015); Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn từ năm 2016 - 2020 và đến năm 2030 khi tỉ lệ tăng trưởng việc làm cao hơn tăng trưởng lực lượng lao động trên, tức là giai đoạn thị trường lao động cân bằng và tiếp đó là thiếu hụt lao động thì cần chuyển trọng tâm vào đảm bảo chất lượng việc làm cho người lao động (việc làm bền vững).

Từ đó, quan niệm về việc làm bền vững ở Việt Nam cho giai đoạn mới là: “Đảm bảo đem lại cơ hội làm việc có hiệu quả và thu nhập công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới ở Việt Nam; đảm bảo an toàn tại nơi làm việc và bảo trợ xã hội cho gia đình; phát triển cá nhân và hội nhập xã hội với viễn cảnh tốt đẹp hơn; sự tự do thể hiện mối quan tâm, tổ chức và tham gia của người dân vào những vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống của họ” (Quyết định số 662/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững).

Từ khi Việt Nam tái gia nhập ILO vào năm 1992, Việt Nam và ILO đã và đang thực hiện ba chương trình khung hợp tác: Chương trình hợp tác đầu tiên giữa ILO và Việt Nam là vào năm 1994 nhằm hỗ trợ Việt Nam xây dựng Bộ luật Lao động trong bối cảnh Việt Nam phải tạo lập khuôn khổ pháp lý mới để quản trị thị trường lao động trong quá trình Đổi mới, trong đó hướng tới tạo đủ việc làm cho người lao động; Chương trình hợp tác quốc gia (lần 2) về việc làm bền vững giữa Việt Nam và ILO, 2012 - 2016; và hiện nay là Chương trình hợp tác quốc gia Việt Nam - ILO (lần thứ 3) về việc làm bền vững giai đoạn 2017 - 2021. Chương trình hợp tác này tiếp cận quan niệm việc làm bền vững do ILO phát triển năm 2007.

Chương trình hợp tác giai đoạn 2017 - 2021 hướng trọng tâm vào thúc đẩy cơ hội việc làm bền vững và năng suất cho mọi phụ nữ và nam giới trong điều kiện làm việc tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm. Đây là chương trình

hợp tác phù hợp với Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội quốc gia trong bối cảnh mới ở Việt Nam và Kế hoạch Một Liên hợp quốc cho giai đoạn 2017 - 2021.

Chương trình hợp tác quốc gia Việt Nam - ILO về việc làm bền vững với 3 ưu tiên quốc gia là:

- Thúc đẩy việc làm bền vững và tạo môi trường thuận lợi cho các cơ hội kinh doanh bền vững;

- Giảm đói nghèo thông qua việc mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội tới tất cả mọi người và giảm các hình thức việc làm không thể chấp nhận được, đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương nhất;

- Xây dựng cơ chế quản trị thị trường lao động hiệu quả tuân thủ những nguyên tắc cơ bản và quyền trong lao động.

Như vậy, nhận thức về việc làm bền vững ở Việt Nam trong Chương trình hợp tác với ILO nêu trên về cơ bản tiếp cận nhận thức chung của quốc tế do ILO đề xuất nhưng được thao tác hóa và vận dụng vào điều kiện cụ thể của thị trường lao động Việt Nam để vừa phát huy các nhân tố nội tại bên trong vừa tiếp cận các xu hướng việc làm quốc tế, hướng tới việc chia sẻ lợi ích công bằng hơn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với mục đích thúc đẩy toàn cầu hóa công bằng hơn.

2. Mục tiêu việc làm bền vững ở Việt Nam thích ứng với mục tiêu Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc vì sự phát triển bền vững

Tại phiên họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào tháng 9/2015, các nguyên thủ quốc gia đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự Phát triển bền vững. Trong đó, việc làm bền vững với 4 trụ cột: *Tạo việc làm, an sinh xã hội, quyền tại nơi làm việc và đối thoại xã hội* trở thành bộ phận không thể thiếu của Chương trình nghị sự 2030. Đây là lĩnh vực quan trọng mà ILO cùng các đối tác ba bên cam kết thực hiện.

Việt Nam cho rằng, việc làm bền vững là hướng tới phát huy nhân tố con người trong phát triển, coi con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc đã xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững của thế giới giai đoạn 2015 - 2030, trong đó mục tiêu thứ 8 là về việc làm bền vững. Tuy nhiên, các khía cạnh quan trọng của việc làm bền vững còn được lồng ghép rộng rãi vào nhiều điểm của 16 mục tiêu khác.

Để hiện thực hóa Chương trình nghị sự này vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, ngày 10/5/2017, Chính phủ Việt Nam ra Quyết định số 662/QĐ-TTg. Trong đó, hướng vào duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Coi con người là trung tâm của

phát triển bền vững trên cơ sở phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau.

Đây là nền tảng tư tưởng của nhận thức về phát triển bền vững nói chung, về việc làm bền vững nói riêng ở Việt Nam và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Việc làm bền vững là một trong những nội dung cốt lõi, yếu tố quyết định của phát triển bền vững trên cơ sở phát huy tối đa nguồn lực con người và tiềm năng sáng tạo của nguồn nhân lực cho phát triển đất nước. Mục tiêu tổng quát của việc làm bền vững ở Việt Nam là “bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển” (Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017).

17 nhóm mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 ở Việt Nam tương thích với 17 mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc, nhưng được chi tiết hóa thành 115 mục tiêu cụ thể. Trong đó, việc làm bền vững thể hiện ở Mục tiêu 8 (*Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người*). Tuy nhiên, việc làm bền vững ở Việt Nam cũng được lồng ghép trong 16 mục tiêu cụ thể khác, nhất là: Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội;...

Trong Mục tiêu 8 về việc làm bền vững ở Việt Nam, Chính phủ đã chi tiết hóa thành 10 mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người từ 4 - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5 - 6% (tương thích với Mục tiêu 8.1 toàn cầu);

Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị gia tăng cao và sử dụng nhiều lao động (tương thích với Mục tiêu 8.2 toàn cầu);

Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (tương thích với Mục tiêu 8.3 toàn cầu);

Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp

với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam (tương thích với Mục tiêu 8.4 toàn cầu);

Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (tương thích với Mục tiêu 8.5 toàn cầu);

Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỉ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (tương thích với Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu);

Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (tương thích với Mục tiêu 8.7 toàn cầu);

Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (tương thích với Mục tiêu 8.8 toàn cầu);

Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (tương thích với Mục tiêu 8.9 toàn cầu);

Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (tương thích với Mục tiêu 8.10 toàn cầu).

Như vậy, về cơ bản, mục tiêu việc làm bền vững cấp quốc gia của Việt Nam phù hợp, thích ứng với mục tiêu việc làm bền vững của Liên hợp quốc. Thậm chí có một số mục tiêu cụ thể về việc làm bền vững cấp quốc gia của Việt Nam đặt ra về đích sớm hơn so với các mục tiêu cụ thể về việc làm bền vững của Liên hợp quốc như: Mục tiêu về giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 đã tiệm cận được chuẩn nghèo quốc tế với mức 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương/ngày (theo giá năm 2005); Việt Nam đặt ra mục tiêu chấm dứt thiếu đói từ năm 2020, trong khi mục tiêu của Liên hợp quốc đặt ra đến năm 2030; mục tiêu về bình đẳng giới phấn đấu xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong các lĩnh vực công và tư, bao gồm cả hành vi buôn người, bóc lột tình dục và tất cả các hình thức bóc lột.

3. Tính khả thi và khó khăn, thách thức về thực hiện mục tiêu việc làm bền vững ở Việt Nam đến năm 2030

a) Về khả năng thực hiện mục tiêu việc làm bền vững đến năm 2030

Các mục tiêu, chỉ tiêu việc làm bền vững của Việt Nam được dự tính cho cả giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội để phấn đấu đưa Việt Nam trở thành một nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao và đạt được 17 mục tiêu Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc vào năm 2030.

Mục tiêu việc làm bền vững có tính khả thi. Theo kết quả rà soát tính khả thi của 232 chỉ tiêu thống kê trong khung đánh giá toàn cầu của Tổng cục Thống kê

(2017), các mục tiêu thuộc lĩnh vực của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó có mục tiêu việc làm bền vững, được xếp vào nhóm các mục tiêu có tính khả thi cao, tập trung vào các mục tiêu: Tạo việc làm bền vững, giảm tỉ lệ thất nghiệp; tăng tỉ lệ lao động qua đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia; giảm nghèo bền vững; giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi, phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực, tra tấn trẻ em và người chưa thành niên (Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017).

Các mục tiêu này tuy cao nhưng có cơ sở thực hiện được bởi quyết tâm chính trị của Nhà nước, thể và lực của Việt Nam đã được nâng cao sau 35 năm đổi mới, sự hợp tác quốc tế trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng hơn. Đặc biệt, Chính phủ Việt Nam chủ động đề ra và cam kết thực hiện nhiều giải pháp để tạo ra những điều kiện và nguồn lực đảm bảo, tập trung vào:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm việc làm bền vững. Cụ thể là: đã ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (năm 2017); sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động (năm 2019); sắp tới tiếp tục thực hiện các dự án sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật An toàn, vệ sinh lao động; sớm ban hành Luật Quy hoạch;... Đó là khung pháp lý bảo đảm thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững; điều chỉnh các quan hệ lao động, việc làm, bảo đảm việc làm bền vững; chú ý đến lao động tự do và lao động nữ làm việc trong khu vực phi chính thức...

Thứ hai, quy hoạch và xây dựng các đề án tổng thể liên quan đến phát triển và thực hiện việc làm bền vững.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành sản xuất, phát triển các ngành sản xuất mà Việt Nam có lợi thế bảo đảm việc làm bền vững cho người lao động theo hướng phát triển kinh tế xanh.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể liên quan đến việc làm bền vững như: Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2021 - 2030. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; phát triển kinh tế trang trại, sản xuất hàng hóa lớn; phát triển ngành nghề dịch vụ, thủ công truyền thống. Phát triển kinh tế tri thức, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao, tập trung chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông thôn (nơi đang tập trung tới hơn 65,3% lực lượng lao động năm 2019) gắn với vấn đề đào tạo, dạy nghề, phát triển kỹ năng lao động công nghiệp.

Thúc đẩy xây dựng Chiến lược việc làm Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và

An toàn lao động giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030. Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp,...

Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp gắn với mô hình quản trị doanh nghiệp mới. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật. Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa dạy nghề với thị trường lao động ở các cấp (cả nước, vùng, tỉnh, huyện, xã) để đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống dạy nghề hướng vào việc đáp ứng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm bền vững.

Thứ ba, thực hiện chính sách ưu đãi và tư vấn, hỗ trợ tạo việc làm bền vững.

Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm từng vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ. Kết hợp tín dụng ưu đãi với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tư vấn trợ giúp các hộ kinh doanh, cơ sở kinh tế (bao gồm các cơ sở công nghiệp nông thôn) về việc chuyển đổi hoặc thành lập doanh nghiệp, đầu tư, sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết. Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

Hỗ trợ phát triển các chương trình, dự án tài chính vi mô gắn với hoạt động xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội. Mở rộng các hình thức tư vấn nghề, nâng cao năng lực cũng như hiệu quả hoạt động các trung tâm dịch vụ việc làm cho thanh niên.

Thứ tư, tăng cường đầu tư và tạo nguồn tài chính cho bảo đảm việc làm bền vững.

Huy động nhiều nguồn lực để tăng vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; tăng cường công tác hỗ trợ đào tạo nghề, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, nhất là việc làm ở nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nhất là doanh nghiệp ở nông thôn nhằm tạo việc làm bền vững, ưu tiên tạo việc làm bền vững cho thanh niên. Đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ thị trường lao động, tín dụng ưu đãi cho thanh niên, nhất là thanh niên nông thôn vay vốn tạo việc làm. Nâng cao năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người dân để đầu tư phát triển việc làm bền vững.

Thứ năm, nâng cao nhận thức, tăng cường quản lý và phát huy vai trò của các đối tác xã hội trong việc thực hiện mục tiêu việc làm bền vững.

Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về tiêu dùng bền vững; thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; thực hiện lối sống xanh, lối sống bền vững theo hướng

giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tại doanh nghiệp và nâng cao trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động về bảo đảm an toàn cho người lao động. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về luật pháp, chính sách liên quan tới lao động trẻ em, nạn buôn người và nô lệ hiện đại, lao động bị ép buộc.

Phát huy vai trò quản lý của Nhà nước trung ương, chính quyền và cộng đồng địa phương đối với phát triển, quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về thị trường lao động và việc làm tại mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước. Thực hiện hệ thống báo cáo thống kê các vụ việc và số người thương vong do tai nạn lao động. Đảm bảo xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch phát triển việc làm bền vững.

Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân,... trong công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội về việc làm bền vững.

Với các giải pháp trên, việc thực hiện mục tiêu việc làm bền vững ở Việt Nam đã đạt được kết quả tích cực. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội “Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội (lao động, việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo) trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và kế hoạch 5 năm 2016 - 2020”, “Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI: Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”, và các báo cáo khác, hàng năm tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1,6 triệu lao động. Việt Nam từ một nước dư thừa lao động, đến giai đoạn 2016 - 2020, tỉ lệ tăng trưởng việc làm đã đạt mức bằng và cao hơn tỉ lệ tăng trưởng lực lượng lao động. Tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp từ 2,0% đến 2,2%, tỉ lệ thất nghiệp thành thị luôn dưới mức 3,5% (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020a). Tiền lương của người lao động tăng bình quân khoảng 5%/năm. Do tốc độ tăng GDP bình quân trong 10 năm qua của Việt Nam đạt 6,3%/năm¹, giúp tăng gấp đôi thu nhập trung vị của các hộ gia đình thuộc tầng lớp trung lưu (Trung tâm Nghiên cứu và phát triển, 2014).

Việc làm bền vững hướng vào giảm nghèo tiếp cận đa chiều đạt kết quả ấn tượng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, là một trong những điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới. Đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn khoảng trên 5,23% vào năm 2018, tốc độ giảm nghèo ở các huyện nghèo trung bình 3 - 4%/năm. Đến cuối năm 2019, theo báo cáo của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội tỉ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước giảm còn dưới 4% (giảm 1,3% so với cuối năm 2018); bình quân tỉ lệ hộ nghèo các huyện nghèo (huyện 30a) giảm xuống dưới 29% (giảm gần 5% so với cuối năm 2018).

¹ Tính toán từ số liệu công bố GDP năm 2011 - 2019.

Việc làm bền vững có bảo đảm an sinh xã hội được tăng cường. Đến năm 2019, tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội chiếm 31,9%, tăng 45% so với năm 2012; tốc độ tăng bình quân mỗi năm từ 5,45% - 6,48%. Hiện có hơn 3,1 triệu người đang hưởng các chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020a). Bảo hiểm thất nghiệp trở thành giá đỡ quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, mất việc làm. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm 2019 chiếm 27,2% lực lượng lao động trong độ tuổi. Về cơ bản, Việt Nam đã thực hiện thành công bảo hiểm y tế toàn dân với độ bao phủ hơn 90%. Trợ giúp xã hội hàng tháng cho gần 3% dân số. Tỉ lệ chi trợ giúp xã hội trong GDP tăng từ 0,53% lên 0,85% các năm 2009 - 2018². Thực hiện hỗ trợ kịp thời, linh hoạt cho các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, bình quân mỗi năm chi trợ giúp xã hội đột xuất để người dân khôi phục và phát triển sản xuất chiếm 0,11% GDP (Cục Bảo trợ xã hội, 2019). Thu hẹp được khoảng cách giới trên tất cả các lĩnh vực, nhất là bình đẳng giới về việc làm; địa vị của phụ nữ được cải thiện trong tất cả các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Những khó khăn, thách thức

Bên cạnh những thuận lợi và cơ hội thì vẫn còn tồn tại một số vấn đề đặt ra với những khó khăn, thách thức mà Việt Nam phải rất nỗ lực vượt qua đối với việc triển khai thực hiện các mục tiêu về việc làm bền vững. Cụ thể:

(1) Về cơ bản, Việt Nam hiện nay vẫn là nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp và không ít khó khăn, rào cản khi phải vượt qua “bẫy thu nhập trung bình” mà nhiều nước đi trước, có tiềm lực, kinh nghiệm hơn Việt Nam nhưng cũng đang phải đối mặt như: Thái Lan, Indonesia, Philippines,... Theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam khó thoát khỏi bẫy này, nếu Việt Nam không có những cải cách quyết liệt, đột phá về thể chế, phát triển mạnh hạ tầng cơ sở và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để tạo tiền đề, điều kiện, nguồn lực vững chắc cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói chung, việc làm bền vững nói riêng giai đoạn 2021 - 2030.

(2) Việt Nam đang ở thời kì cơ cấu dân số vàng, nhưng đã bước vào giai đoạn “già hóa dân số” từ năm 2011 với tỉ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) chiếm trên 10% tổng dân số. Việt Nam là một trong những nước có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Dự báo của Tổng cục Thống kê đến năm 2038, Việt Nam sẽ trở thành nước có dân số già với tỉ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt 20%. Già hóa dân số sẽ làm cho áp lực giải quyết các vấn đề xã hội, việc làm bền vững ngày càng tăng.

Việt Nam là một trong 5 nước chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng dẫn đến thu hẹp diện tích đất ở, đất sản xuất; tăng các thiệt hại về kinh tế, con người ở các vùng chịu ảnh hưởng; tác động tiêu cực đến cuộc sống

² Hiện đang thực hiện trợ cấp tiền mặt hàng tháng cho 2,9 triệu người, trong đó có hơn 1,65 triệu người cao tuổi.

và sinh kế của người dân,... tạo áp lực trực tiếp đến thực hiện các chính sách xã hội, an sinh xã hội trong việc bảo đảm quyền con người tiếp cận các cơ hội việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản của bộ phận dân cư này.

Chuẩn bị và ứng phó với già hóa dân số, biến đổi khí hậu toàn cầu là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm áp lực gánh nặng về đảm bảo an sinh xã hội, cũng như thực hiện các mục tiêu về việc làm bền vững.

(3) Quá trình hội nhập trên một sân chơi toàn cầu thì thách thức lớn đối với Việt Nam là trình độ phát triển còn thấp, phải tìm ra các giải pháp phù hợp của một nước đi sau để có thể tranh thủ được cơ hội vàng trong tăng trưởng kinh tế, nhất là với tư cách thành viên cộng đồng Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tham gia các Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP),... áp lực cạnh tranh sẽ rất gay gắt trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới; nguy cơ tụt hậu về kỹ thuật và công nghệ so với các nước đi trước và ở trình độ phát triển cao hơn từ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Công nghiệp 4.0). Trong bối cảnh đó, việc tiếp cận và nội luật hóa các cam kết, các công ước và các chuẩn mực quốc tế trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như thể chế đảm bảo việc làm bền vững là thách thức rất lớn mà Việt Nam phải đối mặt.

(4) Bài toán về giải quyết việc làm bền vững giai đoạn đến năm 2030 ở Việt Nam xét từ thực tiễn là rất thách thức do còn khoảng cách so với các mục tiêu tiếp cận các chuẩn mực quốc tế (theo quan niệm về việc làm bền vững của ILO). Đó là:

Việc làm vẫn là vấn đề xã hội bức xúc đối với Việt Nam, nhất là hướng tới việc làm bền vững và giải quyết việc làm cho lao động trẻ. Việt Nam chưa tạo đủ việc làm, việc làm có năng suất, thu nhập tốt, bảo đảm an sinh xã hội cho tất cả mọi người, nhất là cho thanh niên. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn chiếm một bộ phận lớn (khoảng 98%) trong tổng số các doanh nghiệp Việt Nam. Theo thống kê, hiện nay mới chỉ có 30% lực lượng lao động Việt Nam làm việc trong khu vực kinh tế chính thức (có quan hệ lao động) trên cơ sở thương lượng, thỏa thuận và được bảo đảm an sinh xã hội. Và như vậy, 70% lực lượng lao động còn lại đang làm việc ở khu vực phi chính thức, nơi có nhiều rủi ro, điều kiện làm việc chưa đảm bảo. Trong khi đa số họ thuộc nhóm lao động dễ bị “tổn thương”, hay nói cách khác, việc làm của họ thiếu bền vững, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng ven đô, vùng đang đô thị hóa. Những lao động này chưa có được sự bảo đảm về thu nhập thông qua bảo hiểm xã hội khi hết tuổi lao động, trong khi các thiết chế an sinh xã hội chưa bao phủ hết ở khu vực kinh tế này.

Tổng hợp từ Bản tin Thị trường lao động do Viện Khoa học lao động và xã hội công bố, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp chung không lớn, nhưng tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 30 tuổi) rất cao và có xu hướng tăng từ 4,25% năm 2011 lên 5,58% năm 2018, cao gấp 2,55 lần so với tỉ lệ thất nghiệp (2,19%) của lực lượng

lao động trong độ tuổi. Trong đó, tỉ lệ thất nghiệp của nhóm từ 15 - 24 tuổi chưa có kĩ năng nghề nghiệp lên tới 6,78%, cao gấp 3,1 lần. Đặc biệt năm 2020, tác động của đại dịch Covid-19 đến việc làm của lao động xã hội rất lớn. Theo Tổng cục Thống kê tại “Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam quý III/2020”, cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc làm/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Trong đó, khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 68,9% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 66,4% lao động bị ảnh hưởng; tỉ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,0%.

Giảm nghèo bền vững, tiếp cận đa chiều nhằm giảm bất bình đẳng về thu nhập, về phân hóa giàu nghèo, góp phần giảm phân tầng xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về phát triển giữa vùng kinh tế phát triển và kém phát triển vẫn còn là thách thức rất lớn. Nghiên cứu của Viện Khoa học lao động và xã hội cho thấy, thực tế hệ số GINI có xu hướng tăng từ 0,41 năm 2014 lên 0,45 năm 2018. Tỉ lệ nghèo giảm nhưng chênh lệch giàu nghèo không giảm, thậm chí chênh lệch tuyệt đối về thu nhập có xu hướng gia tăng. Năm 2010, thu nhập bình quân/người của 20% hộ giàu nhất cao gấp 9,2 lần nhóm nghèo nhất, đã tăng lên 10,14 lần vào năm 2018 và dự báo sẽ tăng lên 10,2 lần vào năm 2020. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, kinh tế thị trường phát triển chậm, là nơi tập trung lõi nghèo của cả nước, đời sống của người dân còn rất khó khăn.

Hòa nhập xã hội nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương thông qua hệ thống chính sách đảm bảo an sinh xã hội tiếp cận dựa trên quyền và gắn với phát triển bền vững là vấn đề xã hội rất lớn cần giải quyết vừa cấp bách trước mắt, vừa lâu dài ở Việt Nam. Hiện nay, đời sống của nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương, nhất là nhóm người cực nghèo, người cao tuổi không có nguồn thu nhập, người khuyết tật nặng và trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa,... còn rất khó khăn. Số này nếu được hưởng trợ cấp xã hội thì mức hỗ trợ cũng rất thấp; một bộ phận đáng kể chưa được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội của nhà nước như người cao tuổi dưới 80 tuổi không có lương hưu, con của các đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ hết lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

Vấn đề cung cấp dịch vụ an sinh xã hội (về việc làm và giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, chăm sóc xã hội đối tượng bảo trợ xã hội,...) và dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu (về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, thông tin, pháp lý,...) cho nhân dân, nhất là người nghèo, người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là rất lớn với nhu cầu ngày càng tăng. Đây là vấn đề rất cấp thiết nhưng đang có sự mâu thuẫn, bất cập lớn giữa nhu cầu ngày càng tăng và khả năng cung cấp dịch vụ thân thiện, kịp thời, có chất lượng còn hạn chế. Do đó, người dân còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận và chất lượng cung cấp dịch vụ chưa cao do việc cung cấp dịch vụ này thông qua hoạt động chính trị xã hội chuyên nghiệp chưa phát triển mạnh.

4. Đề xuất giải pháp thúc đẩy thực hiện mục tiêu việc làm bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030

Thứ nhất, cần tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu việc làm bền vững giai đoạn 2017 - 2020 để có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt hơn cho giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030. Đặc biệt xúc tiến xây dựng các dự án Luật Quy hoạch, Luật Trợ giúp xã hội, Luật Công tác xã hội và các dự án sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân,... theo hướng bảo đảm quyền và phát triển con người, gắn với phát triển bền vững; nội luật hóa các cam kết quốc tế và tiếp cận các chuẩn mực quốc tế nhằm bảo đảm khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện mục tiêu việc làm bền vững đến năm 2030. Đồng thời cần phải tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình về chính sách, pháp luật việc làm, tạo các điều kiện đảm bảo để pháp luật được thực thi trong cuộc sống.

Thứ hai, đưa các mục tiêu việc làm bền vững vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và đẩy nhanh xây dựng Chiến lược việc làm bền vững Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 để Chính phủ thông qua vào năm 2021. Xây dựng và thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trong đó tích hợp các mục tiêu và giải pháp về giáo dục nghề nghiệp, việc làm có đảm bảo an sinh xã hội và an toàn lao động, hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp,... Lồng ghép mục tiêu việc làm bền vững vào các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu,...

Thứ ba, tập trung nguồn lực của Nhà nước và huy động mọi nguồn lực xã hội, nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội triển khai hiệu quả các kế hoạch, chương trình việc làm bền vững, phấn đấu để đạt mục tiêu việc làm bền vững (mục tiêu 8.1 - 8.10) vào năm 2030 theo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (theo Quyết định 622/QĐ-TTg). Nhà nước đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách, chương trình việc làm bền vững và huy động sự đóng góp, tham gia của toàn xã hội. Tăng cường tính chủ động của địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng dân cư trong thực hiện, trong tư vấn, phân biện, kiến nghị và giám sát thực hiện.

Thứ tư, hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện mục tiêu việc làm bền vững. Tăng cường công tác rà soát, tích hợp chính sách, giảm chồng chéo, trùng lặp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình việc làm bền vững; thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu; phát triển hệ thống thông tin quản lý và các ứng dụng; xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin về thị trường lao động, về việc làm. Cải cách mạnh mẽ tài chính đối với đầu tư cho thực hiện chính sách, chương trình

việc làm bền vững trên cơ sở quản trị hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, sử dụng khoa học công nghệ, thanh toán điện tử thông qua hệ thống hóa, thống nhất triển khai trên nền tảng cơ sở dữ liệu tập trung.

Thứ năm, mở rộng hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) để chia sẻ, học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực thực hiện, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn tài chính cho thực hiện mục tiêu việc làm bền vững; ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, trên cơ sở kết quả đạt được của Chương trình khung hợp tác lần thứ 3 giữa ILO và Việt Nam về việc làm bền vững giai đoạn 2017 - 2021, đề nghị tiếp tục hợp tác này cho giai đoạn 2022 - 2025 và đến năm 2030.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 2020a. “Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI: Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 2020b. “Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội (lao động, việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo) trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và kế hoạch 5 năm 2016 - 2020”.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 2012. “Chương trình khung hợp tác quốc gia về việc làm bền vững giữa Việt Nam và ILO, 2012 - 2016”.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 2017. “Chương trình hợp tác quốc gia Việt Nam - ILO về việc làm bền vững giai đoạn 2017 - 2021”.
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2017. Quyết định số 662/QĐ - TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”.
6. Cục Bảo trợ xã hội. 2019. Báo cáo thực hiện NQ 15- NQ/TW: Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.
7. Đại hội đồng Liên hợp quốc. 2015. “Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” (thông qua tại kì họp thứ 70 diễn ra từ ngày 25 - 27/9/2015, New York).
8. ILO. 1999. “Chương trình việc làm bền vững”.
9. ILO. 2006. Decent work, International Labour Conference, 87 session, Geneva.
10. Tổng cục Thống kê. 2017. Tài liệu “Hội nghị triển khai kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030”.
11. Tổng cục Thống kê. 2020. “Báo cáo tác động của dịch Covid - 19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam quý III/2020”.
12. Trung tâm Nghiên cứu và phát triển. 2014. “Rà soát chính sách gắn kết xã hội tại Việt Nam”.
13. Viện Khoa học Lao động và Xã hội. 2018. Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2017: “Cơ sở lý luận và thực tiễn để triển khai các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trong lĩnh vực lao động và xã hội”.
14. Viện Khoa học Lao động và Xã hội. “Bản tin thị trường lao động Việt Nam” (công bố hàng quý, năm).